

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Trần Việt Thảo và Vũ Thị Thanh Huyền** - Tác động liên kết của phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19: tiếp cận theo phương pháp bảng cân đối liên ngành, *Mã số: 149+150.1 DEco.11* 3
The Impacts of Linkages in the Development of Vietnam's Supporting Industries in the Context of the Covid-19: Inter-Sector Balance Sheet Approach
- 2. Phan Thị Thu Hiền và Bùi Thái Quang** - Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ pháp luật xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 149+150.IIEM.12* 14
A Study on the Factors Affecting Goods Import-Export Law Compliance by Vietnamese Enterprises
- 3. Phạm Lê Hồng Nhung, Nguyễn Nhật Minh, Nguyễn Thị Tú Trinh và Đinh Công Thành** - Phát triển du lịch cụm Cần Thơ - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau theo hướng liên kết mạng lưới các điểm du lịch. *Mã số: 149+150.ITrEM.11* 25
Tourism development in association of tourist attractions in Can Tho- Soc Trang- Bac Lieu- Ca Mau
- 4. Lê Thanh Huyền** - Ảnh hưởng của các yếu tố bên trong đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp niêm yết ngành sản xuất, chế biến thực phẩm ở Việt Nam. *Mã số: 149+150.IFiBa.11* 35
The effects of internal factors on profitability of various listed companies in Vietnamese food processing industry

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Lê Đình Nghi** - Mối quan hệ giữa suất sinh lợi, độ biến thiên và khối lượng giao dịch tại thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 149+150.2FiBa.21* 43
The Relationship among Return, Volatility, and Trade Volume on Hochiminh City Stock Exchange (HOSE)
- 6. Đào Tuyết Lan** - Hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM. *Mã số: 149+150.2 BAcc.22* 50
The Efficiency of Corporate Income Tax (CIT) Accounting Standards in Enterprises in Ho Chi Minh
- 7. Ngô Thị Khuê Thư, Trương Bá Thanh và Trần Triệu Khải** - Ảnh hưởng của chất lượng tích hợp kênh đến lòng trung thành khách hàng trong ngành khách sạn ở Việt Nam. *Mã số: 149+150.2BMkt.21* 63
The Effect of Multi-channel Integration Quality on Customer Loyalty in the Hotel Industry in Vietnam
- 8. Nguyễn Thị Phương Anh và Vũ Huy Thông** - Hành vi mua ngẫu hứng của người tiêu dùng Việt Nam theo độ tuổi, thu nhập và nghề nghiệp: Nghiên cứu sản phẩm quần áo may sẵn. *Mã số: 149+150.2BMkt.22* 76
Impulse Buying Behaviour of Vietnamese Consumers by Age, Income, and Profession: Case Study on Ready-to-Wear Clothing Products

- 9. Nguyễn Thị Thanh Nhân và Vũ Tuấn Dương** - Nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên với chương trình đào tạo đặc thù ngành du lịch. **Mã số: 149+150.2OMIS.21** 82
Study on Student Satisfaction with the Tourism -Specific Training Program
- 10. Vũ Thị Kim Anh** - Phương pháp tiếp cận kiểm toán nội bộ dựa trên rủi ro trong doanh nghiệp: nghiên cứu tại các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản Việt Nam. **Mã số: 149+150.2DEco.21** 93
Risk-Based Internal Audit in Enterprises: Case Study in Vietnamese Real Estate Businesses
- 11. Nguyễn Tuấn Kiệt và Hồ Hữu Phương Chi** - Thái độ đối với rủi ro của nông dân Đồng bằng Sông Cửu Long: Bằng chứng thực nghiệm với thang đo DOSPERT. Mã số: 149+150.2 104
The Attitudes toward Risks of Framers in Mekong Delta: Experimental Evidence with DOSPERT
- 12. Hà Minh Hiếu** - Nghiên cứu yếu tố tác động đến việc lựa chọn nhà cung ứng dịch vụ logistics của chủ hàng Việt Nam trong thời kỳ đại dịch Covid-19. **Mã số: 149+150.2BMkt.21** 115
A Study on Factors Affecting the Choice of Logistics Service Suppliers of Vietnam's Goods Owners in the Covid-19 Pandemic
- 13. Nguyễn Trần Hưng và Đỗ Thị Thu Hiền** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng ứng dụng du lịch thông minh của du khách đến Hà Nội. **Mã số: 149+150.2TRMg.21** 123
A Study on the Factors Affecting the Decision to Use Smart Travel Apps by Visitors to Hanoi
- 14. Nguyễn Hữu Khôi, Nguyễn Thị Nga và Bùi Hoàng Ngọc** - Mối quan hệ giữa tính “sành điệu” của sản phẩm thời trang, giá trị cảm nhận và ý định mua của người tiêu dùng trẻ tuổi tại Nha Trang. **Mã số: 149+150.2BMkt.21** 137
The Relationship between the “Excellence” of the Fashion Products, the Perceived Value, and the Purchase Intention of Young Consumers in Nha Trang City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 15. Hoàng Thanh Hạnh** - Một số vấn đề lý luận về kiểm toán kê khai tài sản - thu nhập do kiểm toán nhà nước thực hiện. **Mã số: 149+150.3BAcc.32** 148
Several Theoretical Issues on Asset and Income Declaration Auditing by State Audit
- 16. Nguyễn Thị Phương Thảo và Nguyễn Văn Anh** - Đánh giá sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ công trực tuyến - Góc nhìn từ những người đã sử dụng dịch vụ. **Mã số: 149+150.3OMIS.32** 156
Assessment of citizen's satisfaction with online public service quality - Perspective from those who have used the online service
- 17. Đinh Văn Toàn** - Nghiên cứu doanh nghiệp học thuật Spin-offs từ các trường đại học trên thế giới và những vấn đề đặt ra đối với giáo dục đại học Việt Nam. **Mã số: 149+150.3OMIS.31** 167
Research on Spin-offs in Universities in the World and Problems of Tertiary Education in Vietnam

TÁC ĐỘNG LIÊN KẾT CỦA PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19: TIẾP CẬN THEO PHƯƠNG PHÁP BẢNG CÂN ĐỐI LIÊN NGÀNH

Trần Việt Thảo

Trường Đại học Thương mại

Email: tranvietthao@tmu.edu.vn

Vũ Thị Thanh Huyền

Trường Đại học Thương mại

Email: thanhhuyenvu86@gmail.com

Ngày nhận: 08/09/2020

Ngày nhận lại: 21/12/2020

Ngày duyệt đăng: 07/01/2021

Bài nghiên cứu sẽ đi vào xem xét vai trò thúc đẩy liên kết của ngành sản xuất công nghiệp hỗ trợ (CNHT) Việt Nam trong bối cảnh từ cuối năm 2019 đến nay, nền kinh tế thế giới và trong nước đang phải gánh chịu những tác động nặng nề từ đại dịch Covid-19. Để đẩy lùi các thách thức, phát triển CNHT sẽ có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc thúc đẩy sự liên kết giữa doanh nghiệp CNHT nội địa và doanh nghiệp lắp ráp, doanh nghiệp FDI, ... nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm và nâng cao sức cạnh tranh cho sản phẩm và cả nền kinh tế, ... Dựa trên cách tiếp cận phương pháp bảng cân đối liên ngành (I/O), bài viết xác định các hệ số liên kết giữa ngành CNHT với các ngành sản xuất khác trong nền kinh tế và với toàn bộ nền kinh tế, từ đó, kết luận của bài viết cho thấy rằng, ngành CNHT có vai trò quan trọng với tư cách là ngành cung ứng đầu vào cho các ngành sản xuất trong nền kinh tế và thúc đẩy liên kết sẽ có ý nghĩa lớn trong quá trình phát triển các ngành CN CBCT Việt Nam trong bối cảnh đại dịch.

Từ khóa: công nghiệp hỗ trợ, liên kết ngược, liên kết xuôi, bảng I/O, covid-19.

JEL Classifications: D22, D50, D51

1. Đặt vấn đề

Từ cuối năm 2019 đến nay, nền kinh tế Việt Nam nói chung và các ngành trong nền kinh tế nói riêng đang đứng trước nhiều thách thức do những ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid. Giai đoạn đầu năm 2020, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CN CBCT) Việt Nam cũng đã phải chịu tác động lớn bởi vấn đề thiếu hụt nguồn cung linh phụ kiện nhập khẩu phục vụ sản xuất do ảnh hưởng bởi dịch bệnh từ các quốc gia đang bùng phát dịch. Cùng với đó là sự suy giảm nhu cầu xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp, ... khiến cho tăng trưởng toàn ngành bị giảm sút nghiêm trọng, ... Như vậy, để hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch thì phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước có ý nghĩa rất quan trọng, từ đó, thúc đẩy sự liên kết trong nội bộ ngành công nghiệp, cũng như toàn bộ nền kinh tế; gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, giảm chi phí hàng trung

gian, cũng như nâng cao sức cạnh tranh và giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu, ... Bên cạnh đó, phát triển CNHT còn thúc đẩy quá trình cải tiến công nghệ, nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp, thu hút FDI, ... Phát triển CNHT sẽ tạo tác động lan tỏa đến các ngành kinh tế khác. Việc đưa ra những phân tích về tác động liên kết của phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam sẽ là những cơ sở cần thiết cho việc xây dựng và thực thi các chính sách phát triển CNHT trong bối cảnh đại dịch vẫn diễn biến phức tạp trên thế giới.

2. Một số cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Một số cơ sở lý thuyết có liên quan

Một số khái niệm

Công nghiệp hỗ trợ (CNHT) theo nghĩa rộng được hiểu là việc sản xuất ra các sản phẩm trung gian cho quá trình sản xuất chính như sơ chế các nguyên liệu thô hoặc chế tạo một phần những sản

phẩm chính tương tự theo tiêu chuẩn kỹ thuật và giấy phép của chính hãng. Hoặc theo nghĩa hẹp “Công nghiệp hỗ trợ gồm một nhóm các hoạt động công nghiệp cung cấp các đầu vào trung gian (gồm linh kiện, phụ tùng và công cụ để sản xuất ra các linh kiện phụ tùng) cho các ngành công nghiệp lắp ráp và chế biến” (Thúy, 2007); (Mori, 2005). Trong phạm vi bài nghiên cứu này, nhóm tác giả lựa chọn tiếp cận CNHT theo nghĩa hẹp. Theo đó, Công nghiệp hỗ trợ là các ngành công nghiệp sản xuất các nguyên vật liệu cơ bản, các linh kiện, phụ tùng, bán thành phẩm để cung cấp cho các ngành công nghiệp lắp ráp như ngành ô tô, xe máy, điện, điện tử,...

Khái niệm liên kết trong công nghiệp: Theo nghĩa hẹp, liên kết công nghiệp có thể xảy ra khi một hãng sản xuất mua các đầu vào để sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ hoặc bán cho hãng sản xuất khác. Theo nghĩa rộng, liên kết công nghiệp bao gồm tất cả các hoạt động hợp tác, bao gồm các luồng vật liệu và thông tin, giữa các yếu tố riêng biệt và các chức năng của hệ thống sản xuất. Liên kết sản xuất là một sự kết hợp các sản phẩm chảy từ các nhà máy, đến các nhà bán lẻ, bán buôn, công chúng, cũng như các hãng sản xuất khác (Dobson, 1984).

Liên kết công nghiệp có thể diễn ra theo chiều dọc và theo chiều ngang. Trong đó, liên kết dọc diễn ra theo dây chuyền sản xuất một loại sản phẩm, từ khâu cung cấp nguyên liệu, trang thiết bị đến khâu cung ứng ra thị trường. Các doanh nghiệp tham gia liên kết dọc nhằm tạo ra chuỗi giá trị giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của cả một ngành công nghiệp. Liên kết dọc bao gồm liên kết phía trước (forward linkages), còn gọi là liên kết thượng du, khi sản phẩm của doanh nghiệp này là đầu vào của doanh nghiệp khác, và liên kết sau (backward linkages) hay liên kết hạ du trong khâu lưu thông, tiêu thụ. Liên kết ngang diễn ra khi một số doanh nghiệp cùng hợp tác để nhận thầu một gói đặt hàng lớn vượt khả năng của một doanh nghiệp (Liên).

Như vậy, đối tượng của liên kết trong hoạt động sản xuất công nghiệp nói chung chính là các doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất, bao gồm: các doanh nghiệp lắp ráp, doanh nghiệp sản xuất CNHT hay chính là mối quan hệ liên kết giữa các DN nội địa, DN FDI và các tập đoàn đa quốc gia... Từ đó, có thể hiểu đối tượng nhận tác động từ liên kết phát triển ngành CNHT sẽ bao gồm tất cả các doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất công nghiệp

chế biến, chế tạo: từ khâu cung cấp các sản phẩm CNHT như nguyên phụ liệu, linh phụ kiện,... đến khi sản xuất ra thành phẩm và cung ứng ra thị trường.

Tác động của đại dịch Covid đến sự phát triển của CNHT:

Định nghĩa về đại dịch Covid-19: Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) giải thích rằng Coronaviruses (Cov) là một loại virus lây nhiễm vào hệ hô hấp, nhiễm virus này được gọi là COVID19. Vi-rút Corona gây ra cảm lạnh thông thường đến các bệnh nặng hơn như Hội chứng Hô hấp Trung Đông (MERS-CoV) và Hội chứng Hô hấp Cấp tính nặng (SARS-CoV). Vi rút Corona lây truyền từ động vật sang người. Sự phát triển của ca bệnh COVID-19 ở Vũ Hán bắt đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 2019 khi Ủy ban Y tế thành phố Vũ Hán ra thông báo “thông báo khẩn cấp về việc điều trị viêm phổi không rõ nguyên nhân”. Sự lây lan của vi rút Corona rất nhanh, ngay cả giữa các quốc gia. Cho đến nay đã có 188 quốc gia xác nhận virus Corona. Sự lây lan của virus Corona đã lan ra nhiều nơi trên thế giới có tác động đến các nền kinh tế, bao gồm cả tác động về sản xuất, thương mại, đầu tư và du lịch.

Từ định nghĩa của Covid-19, chúng ta có thể kết luận mức độ nguy hiểm của Covid-19, nó dễ dàng lây lan và lây lan rất nhanh đến mức có thể lây nhiễm sang hầu hết các quốc gia ở mọi nơi trên thế giới.

Các tác động của đại dịch Covid-19 đến ngành CNHT:

Xét về phương diện kinh tế, cú sốc do đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng lớn tới toàn nền kinh tế nói chung do sự suy giảm cả về phía cung và phía cầu, đối với các ngành CNHT, các tác động có thể biểu hiện dưới các khía cạnh chủ yếu:

(i) Về phía cung, nguồn cung đã giảm sút do sản xuất - kinh doanh bị đình trệ, chi phí tăng cao... do thiếu hụt và đứt quãng nguồn lao động, nguyên vật liệu, vốn tín dụng để thực hiện chính sách hạn chế di chuyển, cách ly và các biện pháp điều trị, phòng và tránh dịch bệnh khác (Sulistiyani & Riyanto, 2020); (Sodhi, 2020).

(ii) Về phía cầu, cầu (nhu cầu tiêu thụ) cũng giảm mạnh do các chi phí tăng lên và thị trường cảm nhận mức độ rủi ro gia tăng cùng với thu nhập bị giảm sút (do thất nghiệp, giảm việc làm...) (UNIDO, 2020); (Sulistiyani & Riyanto, 2020); (Sodhi, 2020)

Các tác động trên đã lan tỏa mang tính toàn cầu do tính chất mở cửa, hội nhập và toàn cầu hóa của các nền kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính và thương mại. Xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp nói chung và công nghiệp hỗ trợ nói riêng bị suy giảm do sự đứt gãy của các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu. Đồng thời, các hoạt động thu hút FDI cũng bị đứt quãng nghiêm trọng do ảnh hưởng từ dịch bệnh (UNIDO, 2020).

Vai trò liên kết của ngành CNHT đối với tăng trưởng, phát triển kinh tế trong bối cảnh đại dịch

Một là, vai trò đối với lợi thế cạnh tranh quốc gia: Theo (Porter, 2012), ngành CNHT là một trong bốn nhân tố quyết định lợi thế cạnh tranh của một quốc gia. Sự tồn tại của các ngành hỗ trợ có **khả năng cạnh tranh quốc tế** trong một quốc gia tạo ra những lợi thế liên kết cho các ngành công nghiệp sử dụng đầu ra để chủ động hội nhập. Cụ thể là:

(i) Thông qua việc tiếp cận hầu hết các yếu tố đầu vào sẵn có từ ngành CNHT, ngành công nghiệp sẽ sinh lời một cách hiệu quả, nhanh chóng và đôi khi được ưu đãi.

(ii) Ngành hỗ trợ tạo ra lợi thế nhờ việc phối hợp liên tục trong sử dụng máy móc và các yếu tố đầu vào khác. Ngành CNHT có khả năng tạo ra mối liên kết giữa các công ty trong chuỗi giá trị và các nhà cung cấp của họ.

(iii) CNHT tạo ra quá trình đổi mới và cải tiến thông qua mối quan hệ liên kết công việc giữa các nhà cung cấp hàng phụ trợ và nhà sản xuất. Người cung cấp giúp các công ty nắm được các phương pháp mới và có cơ hội áp dụng công nghệ mới. Các công ty được phép truy cập nhanh chóng thông tin, những ý tưởng và kiến thức mới và những sáng chế của nhà cung cấp. Họ có sức ảnh hưởng đến nỗ lực kỹ thuật của nhà cung cấp cũng như trở thành người kiểm tra cho việc phát triển các sản phẩm. Việc trao đổi công tác R&D và cùng tham gia giải quyết các vấn đề đưa đến các giải pháp nhanh và hiệu quả hơn. Các nhà cung cấp cũng có xu hướng là một kênh truyền thông tin và sáng chế từ công ty sang công ty. Thông qua quá trình này, tốc độ phát minh trong toàn bộ ngành công nghiệp trong nước được đẩy nhanh.

Hai là, vai trò thúc đẩy liên kết của ngành CNHT góp phần giúp nền kinh tế tăng trưởng trong dài hạn, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch đang tạo ra những sự đứt đoạn đối với các chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu thông qua việc (i) thu hút và duy trì nguồn

vốn FDI cho ngành lắp ráp cuối cùng tương đối lâu hơn một quốc gia không có ngành CNHT cạnh tranh; (ii) sản phẩm của ngành CNHT cung ứng cho các DN sản xuất lắp ráp trong nước và xuất khẩu tới các quốc gia mà ngành lắp ráp cuối cùng ở đó đang có nhu cầu; (iii) sự phát triển của ngành CNHT sẽ tạo nên ảnh hưởng tích cực trong việc thúc đẩy đổi mới công nghệ cho mọi đối tượng DN cùng tham gia trong chuỗi sản xuất, từ đó cải thiện phúc lợi của một quốc gia (Châu, 2010).

Ba là, vai trò liên kết của CNHT góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu, giúp hoạt động sản xuất công nghiệp chủ động trong bối cảnh dịch bệnh. Sự phát triển CNHT trong nước sẽ thúc đẩy liên kết giữa các DN thượng nguồn và DN hạ nguồn, giữa DN trong nước với các tập đoàn đa quốc gia, tập đoàn xuyên quốc gia,...; giúp giảm chi phí sản xuất do nâng cao được tỷ lệ nội địa hóa và giúp các nhà lắp ráp có vốn FDI mở rộng sản xuất. Thêm vào đó, sự liên kết chặt chẽ giữa các bên sẽ tạo được nguồn cung đầu vào ổn định, có chất lượng, từ đó giúp đảm bảo được khả năng giao hàng cho các DN trong ngành CN chính (Binh, 2010).

Bốn là, vai trò dẫn dắt dòng vốn FDI. Sự tập trung của CN linh phụ kiện sẽ tạo điều kiện thu hút các nhà lắp ráp nước ngoài đầu tư vào. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh đại dịch vẫn đang diễn ra phức tạp. Một đất nước sẽ có nhiều cơ hội để khai thác các tác động tích cực từ FDI nếu nó có các ngành công nghiệp hỗ trợ cạnh tranh mà có thể mở rộng các giao dịch kinh doanh với các nhà lắp ráp đa quốc gia (Thúy, 2007); (Châu, 2010); (Sang & Huyền, 2011);...).

Năm là, vai trò liên kết của CNHT giúp tiếp thu chuyển giao công nghệ, kỹ thuật. Rõ ràng, việc mở rộng thu hút FDI vào thị trường nội địa sẽ không chỉ cung cấp một lượng vốn lớn, mà còn đi liền với sự đổi mới và chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp trong nước. Ngoài ra, các kinh nghiệm về quản lý sản xuất, đào tạo về nhân lực,... cũng có thể được truyền đạt thông qua sự hợp tác sản xuất, kinh doanh với các tập đoàn kinh tế lớn, các nhà đầu tư nước ngoài, từ đó, nâng cao được hiệu quả và tận dụng các cơ hội từ hội nhập (Thúy, 2007; Châu, 2010; Sang & Huyền, 2011; ...).

Sáu là, vai trò liên kết của CNHT là vô cùng quan trọng. Thông qua đặc trưng liên kết trong quá

trình phát triển ngành CNHT trong nước, ngành CNHT sẽ tác động đến nền kinh tế thông qua nhiều kênh khác nhau và tác động đến tất cả các đối tượng doanh nghiệp trong các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng công nghiệp chế biến, chế tạo: (1) tác động thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp trong nội bộ ngành và giữa các DN trong các ngành trong nền kinh tế; (2) tác động nâng cao năng lực cạnh tranh của các DN công nghiệp sản xuất, (3) tác động đến sự thu hút và định hướng FDI cho mọi đối tượng DN sản xuất công nghiệp chế biến chế tạo, (4) phát triển công nghệ, đẩy mạnh quá trình đổi mới sản xuất ở tất cả các DN.

2.2. Mô hình cân đối liên ngành trong phân tích tác động

Bảng cân đối liên ngành (Bảng I/O) bắt nguồn từ những ý tưởng trong cuốn "Tư bản" của Karl Marx khi ông tìm ra mối quan hệ trực tiếp theo quy luật kỹ thuật giữa các yếu tố tham gia quá trình sản xuất. Tư tưởng này sau đó được Wassily Leontief phát triển bằng cách toán học hóa toàn diện quan hệ cung - cầu trong toàn nền kinh tế. Leontief coi mỗi công nghệ sản xuất là một mối quan hệ tuyến tính giữa số lượng sản phẩm được sản xuất ra và các sản phẩm vật chất, dịch vụ làm chi phí đầu vào. Mối liên hệ này được biểu diễn bằng một hệ thống hàm tuyến tính với những hệ số được quyết định bởi quy trình công nghệ. Tại Việt Nam, ứng dụng từ mô hình I/O đã được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng tương đối rộng rãi. Theo (Cường, Trinh, & Hùng, 2004); (Toàn, 2011), (Thảo, 2015),... mô hình I/O có ý nghĩa quan trọng trong phân tích tác động lan tỏa của một ngành tới toàn nền kinh tế; từ đó, cũng có thể ứng dụng mô hình này để xác định tầm quan trọng và các ngành trọng điểm trong một nền kinh tế quốc dân. Do đó, việc sử dụng mô hình I/O trong phân tích tác động liên kết của ngành CNHT Việt Nam, theo tác giả, là phù hợp.

Quan hệ cơ bản:

$$(A^d + A^m).X + Y^d + Y^m - M = X$$

$$\Rightarrow A^d.X + Y^d + A^m.X + Y^m - M = X(1)$$

Trong đó:

$A^d.X$ là véc tơ chi phí trung gian sản phẩm được sản xuất ra trong nước;

$A^m.X$ là véc tơ chi phí trung gian là sản phẩm nhập khẩu;

Y^d là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước;

Y^m là véc tơ nhu cầu cuối cùng sản phẩm nhập khẩu (bao gồm nhu cầu tiêu dùng cuối cùng của cá nhân, tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước, tích lũy tài sản và xuất khẩu).

Nhu cầu nhập khẩu được chia thành 2 mục đích: cho sản xuất ($A^m.X$) và cho tiêu dùng cuối cùng (Y^m) hay:

$$A^m.X + Y^m = M, \text{ Khi đó, phương trình (1) được viết lại là: } A^d.X + Y^d = X$$

$$\Rightarrow X = (I - A^d)^{-1}.Y^d \quad (2)$$

Như vậy, quan hệ (2) trở về quan hệ chuẩn của Leontief ở dạng phi cạnh tranh, ma trận nghịch đảo Leontief $(I - A^d)^{-1}$ phản ánh tốt hơn rất nhiều về độ nhạy và độ lan tỏa của các ngành trong nền kinh tế.

Ứng dụng mô hình cân đối liên ngành trong phân tích tác động lan tỏa:

Ma trận nghịch đảo Leontief lượng hóa ý niệm của Keynes khi thay đổi 1 đơn vị của cầu cuối cùng sẽ ảnh hưởng lan tỏa đến sản xuất của các ngành trong nền kinh tế là bao nhiêu, và từ đó, tác động đến tổng sản lượng của nền kinh tế là bao nhiêu. Thêm vào đó, ở hầu hết các nước trên thế giới, người ta sử dụng quan hệ Leontief để lựa chọn các ngành trọng điểm của nền kinh tế, để khi nhu cầu cuối cùng của ngành đó tăng lên sẽ kích thích mạnh cả nền kinh tế phát triển thông qua mối quan hệ liên ngành.

- *Lan tỏa kinh tế (Liên kết ngược):*

Độ lan tỏa kinh tế (liên kết ngược) dùng để đo mức độ quan trọng tương đối của một ngành với tư cách là bên sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ làm đầu vào từ toàn bộ hệ thống sản xuất so với mức trung bình của toàn nền kinh tế. Liên kết ngược được xác định bằng tỷ lệ của tổng các phần tử theo cột (tương ứng với ngành đang xét) của ma trận Leontief so với mức trung bình của toàn bộ hệ thống sản xuất. Tỷ lệ này còn được gọi là hệ số lan tỏa và được xác định là:

$$BL_i = \sum r_{ij} \quad (\text{cộng theo cột của ma trận Leontief}) \quad (3)$$

$$\text{Và Hệ số lan tỏa} = n.BL_i / \sum BL_i \quad (4)$$

Trong đó: r_{ij} là các phần tử của ma trận Leontief; n là số ngành của mô hình. Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao thì có nghĩa là liên kết ngược của ngành đó càng lớn và khi ngành đó phát triển nhanh sẽ kéo theo tăng trưởng nhanh của toàn bộ các ngành cung ứng (sản phẩm, dịch vụ của toàn hệ thống).

- *Liên kết xuôi (độ nhạy):*

Đo mức độ quan trọng của một ngành như là nguồn cung sản phẩm vật chất và dịch vụ cho toàn bộ

hệ thống sản xuất. Mỗi liên kết này được xem như độ nhạy của nền kinh tế và được đo lường bằng tổng các phần tử theo hàng của ma trận nghịch đảo Leontief so với mức trung bình của toàn hệ thống. Chỉ số liên kết xuôi của một ngành được tính như sau:

$$FL_i = \sum r_{ij} \text{ (cộng theo hàng của ma trận nghịch đảo)} \quad (5)$$

$$\text{Và độ nhạy} = n \cdot FL_i / \sum FL_i \quad (6)$$

Tỷ lệ này lớn hơn 1 và càng cao có nghĩa là liên kết xuôi của ngành đó càng lớn và thể hiện sự cần thiết tương đối của ngành đó với các ngành còn lại.

- *Nhân tử nhập khẩu:*

Gọi k là vec tơ hệ số nhập khẩu giữa giá trị nhập khẩu và giá trị sản xuất đối với từng sản phẩm. Ta có:

$$V_1 = kA^d \text{ là vec tơ ảnh hưởng nhập khẩu trực tiếp trong quá trình sản xuất.} \quad (7)$$

$$V_2 = k(I - A^d)^{-1} \text{ đòi hỏi về nhập khẩu cho sản xuất một đơn vị sử dụng cuối cùng.} \quad (8)$$

- Tác động đến Giá trị gia tăng (GDP của nền kinh tế)

Gọi h là vec tơ hệ số giá trị gia tăng giữa giá trị gia tăng và giá trị sản xuất đối với từng sản phẩm. Ta có tác động đến giá trị gia tăng:

$$V^* = h \cdot (I - A^d)^{-1} \quad (9)$$

3. Nguồn dữ liệu và phương pháp tiến hành

Vận dụng ý nghĩa của ma trận nghịch đảo Leontief, nghiên cứu sẽ tiến hành tính toán các hệ số tác động của ngành CNHT lan tỏa đến các ngành trong nền kinh tế, giá trị sản xuất, giá trị gia tăng, hệ số liên kết ngược và liên kết xuôi, hệ số lan tỏa đến nhập khẩu.

Về nguồn dữ liệu: sử dụng bảng I/O dạng phi cạnh tranh của Việt Nam trong 2 giai đoạn năm 2012 và 2016.

Tác giả tiếp cận khái niệm CNHT theo nghĩa hẹp, theo đó, CNHT là các ngành sản xuất nguyên vật liệu cơ bản, linh kiện, phụ tùng để phục vụ cho ngành công nghiệp chế tạo, lắp ráp cuối cùng. Sản

phẩm CNHT ở đây bao gồm các nguyên liệu nhựa, cao su, kim loại, hóa chất cơ bản, linh kiện nhựa - cao su, linh kiện kim loại và linh kiện điện - điện tử. Dựa trên tiếp cận này, tác giả xác định nhóm sản phẩm CNHT tương ứng được xác định trong I/O 2012 và I/O 2016 bao gồm:

Do danh mục sản phẩm trong I/O 2012 và 2016 bao gồm 164 mã ngành và không được phân chi tiết hơn nữa nên trong các nhóm sản phẩm sẽ bị tính gộp với 1 số sản phẩm cuối cùng.

Bảng 3.1: Danh mục các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

Tên Sản phẩm	I/O 2012; 2016	VCPA(cấp 5,6)	VSIC (cấp 4,5)
Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	64	20131+20132	2013
Sản phẩm từ cao su	68	22110+22120	2211+2212
Sản phẩm từ plastic	69	22201+22209	2220
Sản phẩm gang, sắt, thép	74	24100	2410
Sản phẩm kim loại màu, kim loại quý, dịch vụ đúc kim loại.	75	24200+24310+24320	2420+2431+2432
Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	76	25110+25120+25130 +25200+25910+ 25920+25930+25991 +25999	2511+2512+2513+ 2520+2591+2592+ 2599
Sản phẩm linh kiện điện tử, máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính	77	26100+26200	2610+2620

(Nguồn: Hệ thống các ngành sản phẩm Việt Nam, Tổng cục Thống kê)

Sau khi đã xác định các sản phẩm thuộc nhóm ngành CNHT, tác giả sẽ tiến hành đánh giá tác động theo các bước như sau:

Bước 1: Tính gộp các sản phẩm và coi đây là nhóm sản phẩm đại diện cho ngành CNHT.

Bước 2: Tính toán các tác động của ngành CNHT đến các tổng giá trị sản xuất của toàn ngành kinh tế, liên kết ngược và liên kết xuôi, ảnh hưởng đến nhập khẩu, giá trị gia tăng theo các công thức (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9).

Bước 3: Lập bảng kết quả và đánh giá.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Khái quát về tình hình phát triển ngành CNHT Việt Nam

Những năm gần đây, CNHT đã trở thành vấn đề trọng tâm, được Chính phủ Việt Nam quan tâm phát triển với nhiều chuyên biến trong nhận thức và chính sách. Dù vậy, nhìn chung, CNHT mới chỉ đáp ứng ở mức thấp nhu cầu tối đa sản xuất tại nội địa.

Về số lượng doanh nghiệp:

Theo số liệu của Bộ Công Thương, số lượng doanh nghiệp CHHT ở Việt Nam hiện nay còn ít, cả nước mới chỉ có khoảng 2000 doanh nghiệp CNHT nội địa, trong đó, khoảng 300 doanh nghiệp tham gia vào tập đoàn đa quốc gia nhưng hiện vẫn đang khó tìm nguồn cung ứng cho chuỗi sản xuất. Sản xuất linh kiện, phụ tùng cũng thu hút được trên 242 nghìn lao động, tập trung chủ yếu ở khu vực sản xuất linh kiện kim loại và sản xuất linh kiện điện - điện tử (Bộ Công Thương, 2018).

Tuy nhiên, nếu so sánh giữa số lượng doanh nghiệp sản xuất linh kiện phụ tùng và với số lượng doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chính, có thể thấy một sự chênh lệch bất hợp lý. Năm 2018, tổng số doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 96715, trong khi đó, số lượng doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng chỉ có 2000 doanh nghiệp, chiếm 2,07% là một tỷ lệ rất thấp và thể hiện một ngành công nghiệp hỗ trợ kém phát triển.

Về công nghệ, các doanh nghiệp chủ yếu sử dụng công nghệ, máy móc của Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc, EU và một số máy móc được chế tạo hoặc được nâng cấp trong nước với trình độ công nghệ ở mức trung bình. Về cơ bản, nhìn chung công nghệ trong sản xuất CNHT của Việt Nam còn lạc hậu, do vấn đề thiếu vốn, chất lượng nhân lực thấp, chúng ta khó có thể tiếp cận nhanh với công nghệ sản xuất hiện đại. Hầu hết doanh nghiệp CNHT lại là doanh nghiệp nhỏ và vừa nên quá trình đổi mới công nghệ càng kéo dài, mất nhiều thời gian hơn.

Sản phẩm chính của lĩnh vực sản xuất linh kiện, phụ tùng là các loại linh kiện, phụ tùng phục vụ cho các ngành công nghiệp hạ nguồn trong nước như xe máy, ô tô, máy nông nghiệp, máy động lực, công nghiệp điện tử... Một số doanh nghiệp sản xuất linh kiện Việt Nam có năng lực khá tốt các lĩnh vực: Sản xuất khuôn mẫu các loại; linh kiện xe đạp, xe máy; linh kiện cơ khí tiêu chuẩn; dây cáp điện; linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật; tấm lợp các loại. Các sản phẩm này đã đáp ứng khá tốt nhu cầu trong nước và được xuất khẩu sang nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, về cơ bản, hiện mức độ đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước còn rất hạn chế. Các sản phẩm doanh nghiệp nội địa sản xuất có chất lượng thấp, giá thành cao (công nghệ lạc hậu, chậm đổi mới (do hạn chế nguồn lực, qui trình sản xuất kém...) nên chỉ tiêu thụ được trong nội bộ các doanh nghiệp nội địa. Thêm vào đó, trong số các ngành sản xuất,

ngoại trừ xe máy đang là ngành có tỷ lệ % cung ứng trong nước cao, các ngành còn lại có tỷ lệ % cung ứng trong nước tương đối thấp, đặc biệt là ngành công nghiệp công nghệ cao (tỷ lệ % cung ứng trong nước chỉ đạt 10%) (Bộ Công Thương, 2018).

Về thu hút FDI: Việt Nam đang là điểm đến đầu tư hấp dẫn đối với các nhà sản xuất điện tử, đặc biệt trong bối cảnh chuyển dịch sản xuất, phân bổ rủi ro, tránh chi tập trung vào Trung Quốc. Trong tháng 11 vừa qua, có thêm nhiều DN FDI lĩnh vực điện tử đầu tư mở rộng sản xuất vào nước ta. Cụ thể như: ngày 14/11/2020, Universal Scientific Industrial (USI) đã khởi công nhà máy lắp ráp và sản xuất bảng mạch điện tử tại Khu công nghiệp DEEP C Hải Phòng với số vốn đầu tư ban đầu là 200 triệu USD (dự kiến tăng vốn đầu tư lên mức 400 triệu USD trong giai đoạn tiếp theo). Tiếp đó, ngày 25/11/2020, Foxconn, tên chính thức là Tập đoàn Khoa học Kỹ thuật Hồng Hải, đã công bố khoản đầu tư 270 triệu USD để thành lập một công ty con mới có tên FuKang Technology nhằm giúp mở rộng hoạt động sản xuất sang Việt Nam.

Thị trường và khách hàng chủ yếu của các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng là doanh nghiệp FDI, tập trung ở cả doanh nghiệp sản xuất lắp ráp và doanh nghiệp sản xuất linh kiện. Các khách hàng FDI đã tác động mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển của ngành CNHT Việt Nam. Trong khi nhiều ngành sản xuất bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 thì nhiều lĩnh vực sản xuất linh kiện vẫn tăng trưởng khá. Đặc biệt là một số ngành CNHT phục vụ cho sản xuất ô tô, điện tử, ... có tốc độ tăng trưởng khá cả về xuất khẩu và nhập khẩu trong thời gian vừa qua. Thị trường xuất khẩu chủ yếu của các doanh nghiệp sản xuất linh kiện là các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Đông Á (gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan, đây cũng là các quốc gia/vùng lãnh thổ đầu tư rất lớn vào Việt Nam) và các nước trong khu vực ASEAN. Về nhập khẩu linh kiện, phụ tùng, thị trường chính cũng là các nước Đông Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản.

Tóm lại, trong hơn 10 năm hình thành và phát triển, ngành CNHT Việt Nam vẫn trong tình trạng kém phát triển, điều này cũng dẫn đến hoạt động sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phụ thuộc lớn vào nguyên liệu nhập khẩu. Điều này sẽ dẫn đến nhiều tác động xấu đến hoạt động sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong nước, đặc biệt

là dưới tác động của đại dịch, các hoạt động sản xuất, cung ứng trên toàn cầu tiếp tục bị gián đoạn do các biện pháp cách ly, đóng cửa các nền kinh tế.

4.2. Kết quả phân tích tác động liên kết của ngành CNHT Việt Nam

Sử dụng bảng cân đối liên ngành của Việt Nam trong 2 năm 2012 và 2016, với giả thiết bảng I/O 2012 đại diện cho cấu trúc kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2015; bảng I/O 2016 đại diện cho xu hướng biến động từ 2016-2020, tác giả tiến hành tính toán các hệ số tác động của ngành CNHT Việt Nam đến giá trị sản xuất của các ngành trong nền kinh tế; giá trị gia tăng; nhập khẩu và các hệ số liên kết xuôi, liên kết ngược. Kết quả tính toán được trình bày ở bảng dưới đây:

hiện vai trò cung ứng quan trọng của CNHT cho các ngành sản xuất khác trong nền kinh tế. Tuy nhiên, hệ số liên kết ngược của CNHT lại tương đối thấp, và có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016 - 2020 (0,97), cho thấy cầu các sản phẩm nội địa để phục vụ sản xuất cho CNHT trong nước còn ở mức thấp; sự kém phát triển của ngành CNHT chưa tạo ra động lực thúc đẩy sản xuất cho các ngành cung ứng đầu vào cho ngành CNHT; đồng thời, điều này cũng thể hiện hoạt động sản xuất trong nước cũng chưa đáp ứng được cho sản xuất CNHT.

Về tác động lan tỏa đến nhập khẩu: hệ số lan tỏa đến nhập khẩu của ngành CNHT tương đối lớn, chỉ đứng sau sản phẩm điện tử. Điều này thể hiện sự phụ thuộc rất lớn của sản xuất CNHT đến nhập khẩu.

Bảng 4.1: Các hệ số tác động của ngành CNHT

	2011-2015					2016-2020				
	Nhân từ sản lượng/ Tác động đến GTSX	Tác động đến GTGT	Liên kết ngược	Liên kết xuôi	Hệ số lan tỏa đến NK	Nhân từ sản lượng/ Tác động đến GTSX	Tác động đến GTGT	Liên kết ngược	Liên kết xuôi	Hệ số lan tỏa đến NK
Nông lâm thủy sản	1.75	0.61	1.05	0.95	0.61	2.18	0.65	1.07	1.29	0.74
Khai khoáng	1.53	0.63	0.91	1.02	0.79	1.79	0.60	0.88	0.87	0.84
CB thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	1.90	0.41	1.13	0.94	0.54	2.86	0.61	1.41	0.87	0.81
Dệt may, da giày, sx gỗ, giấy và SP in ấn	1.57	0.46	0.93	0.99	1.11	1.96	0.48	0.97	0.95	1.08
Các SP từ than, xăng dầu các loại, các SP hóa chất; thuốc, hóa dược; SP thủy tinh, xi măng và sp khoáng phi kim loại khác	1.87	0.50	1.11	1.30	1.05	2.17	0.50	1.07	1.48	1.03
SP điện tử	1.29	0.31	0.77	0.63	1.48	1.59	0.36	0.78	0.55	1.34
CNHT	1.68	0.38	1.00	1.72	1.31	1.98	0.41	0.97	1.86	1.22
SX thiết bị điện, điện dân dụng	1.61	0.33	0.96	0.62	1.42	1.84	0.41	0.90	0.64	1.22
SX máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải	1.98	0.42	1.18	0.78	1.22	2.16	0.45	1.06	0.69	1.15
SX CN khác	1.68	0.44	1.00	0.70	1.17	1.95	0.46	0.96	0.62	1.12
SX điện, khí đốt, nước, xử lý nước thải, xây dựng	1.76	0.61	1.05	0.81	0.82	2.05	0.59	1.01	0.69	0.86
Thương mại và dịch vụ	1.52	0.75	0.91	1.56	0.49	1.85	0.71	0.91	1.48	0.60

(Nguồn: Xử lý số liệu từ bảng I-O 2012, 2016, Tổng cục Thống kê)

Về tác động liên kết, CNHT có hệ số liên kết xuôi lớn nhất trong số 12 nhóm ngành và có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2016 – 2020, thể

Trong bối cảnh đại dịch diễn biến phức tạp trên toàn thế giới, các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng bị đứt gãy, điều này sẽ gây ra nhiều khó khăn trong hoạt

động sản xuất CN nói chung và sản xuất CNHT nói riêng của Việt Nam.

Về tác động đến sản xuất của các ngành CN khác, việc tính toán thông qua I-O cũng cho biết một số ngành mà CNHT có độ nhạy (liên kết xuôi) lớn. Các ngành này tập trung phần lớn trong ngành CN chế tạo liên quan đến sản xuất điện, điện tử; máy móc, thiết bị; ô tô, xe máy.

đến sức khỏe con người, cũng như nền kinh tế toàn cầu. Đối với ngành CNHT, ảnh hưởng của dịch bệnh được biểu hiện dưới các khía cạnh như sau:

Một là, thị trường cung cấp nguyên liệu, linh kiện đầu vào bị thiếu hụt. Việt Nam đang hội nhập sâu rộng, nhiều ngành sản xuất theo mô hình chuỗi cung ứng như điện thoại, điện tử, máy tính,... đều bị ảnh hưởng tiêu cực do chuỗi cung ứng toàn cầu

Bảng 4.2: Một số ngành có liên kết chặt với ngành CNHT

2012			2016		
Tên ngành	Mã ngành	Độ nhạy	Tên ngành	Mã ngành	Độ nhạy
CNHT		1,38	CNHT		1,52
SX thiết bị điện, đồ điện dân dụng	81,84, 85,86	0,36	SX thiết bị điện, đồ điện dân dụng	81, 84, 85, 86	0,49
Sản xuất máy móc, thiết bị; PT vận tải	87-93	0,33	Sản xuất máy móc, thiết bị; PT vận tải	87-93	0,37
SX điện, khí đốt, nước, xử lý nước thải, XD	99-111	0,16	SP điện tử	78-80	0,34
SX CN khác	94-98	0,16	SX điện, khí đốt, nước, xử lý nước thải, XD	99-111	0,21
SP điện tử	78-80	0,14	SX CN khác	94-98	0,21

(Nguồn: Xử lý số liệu từ Bảng I/O 2012, 2016, Tổng cục Thống kê)

Đây chính là những ngành chịu ảnh hưởng lớn từ sự phát triển CNHT trong nước. CNHT phát triển sẽ cung ứng các đầu vào trung gian chủ yếu cho các nhóm ngành sản xuất công nghiệp này. Tuy nhiên, có một điểm cần lưu ý là, trong khi chỉ số liên kết xuôi của CNHT với các ngành máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải và sản xuất thiết bị điện, đồ điện dân dụng có xu hướng tăng khá nhanh, thì chỉ số liên kết xuôi của CNHT với ngành điện tử lại có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2016, và tăng khá trở lại trong giai đoạn 2016-2020 (từ 0,14 lên 0,34). Như vậy, các ngành sản xuất sản phẩm hỗ trợ cần có những nỗ lực để đáp ứng bền vững hơn nhu cầu sản xuất trong nước, giúp cho hoạt động sản xuất chủ động hơn, nâng cao sức cạnh tranh cho ngành CN trong nước.

4.3. Đánh giá về vai trò liên kết của ngành CNHT dưới tác động của đại dịch Covid-19

Các tác động của đại dịch đến sự phát triển của ngành CNHT Việt Nam:

Đại dịch Covid-19 bắt nguồn từ Vũ Hán, Trung Quốc từ cuối năm 2019. Cho đến nay, dịch bệnh đã lan rộng ra khắp thế giới, ảnh hưởng nghiêm trọng

bị gián đoạn, đứt gãy, gây thiếu nguồn cung đầu vào. Do lĩnh vực sản xuất công nghiệp của Việt Nam còn phụ thuộc rất nhiều vào nguyên, nhiên liệu nhập khẩu, chủ yếu là từ Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản (chiếm khoảng 56% nguồn cung hàng hóa trung gian của Việt Nam năm 2019) (Lực, 2020); (Long, 2020).

Nhiều DN FDI tại Việt Nam và kèm theo đó là các doanh nghiệp Việt Nam làm nhà cung ứng, đại lý cấp 1, cấp 2,... thuộc các ngành trên cũng bị ảnh hưởng, gặp phải 2 khó khăn lớn: (i) thiếu nguồn cung đầu vào từ bên ngoài và (ii) thiếu lực lượng lao động do lệnh phong tỏa, cách ly hoặc hạn chế đi lại đối với nhân công, chuyên gia từ các nước đối tác.

Hai là, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp đối với cả các DN sản xuất CNHT và các DN lắp ráp. Nhiều lĩnh vực sản xuất công nghiệp chỉ tập trung vào phân khúc gia công xuất khẩu. Dịch Covid-19 đã gây nhiều khó khăn trong hoạt động ngoại thương, làm sụt giảm nhu cầu tiêu thụ đầu ra nên các đối tác đã và sẽ còn giãn, hoãn, hủy các đơn đặt hàng, gây sụt giảm kim ngạch xuất khẩu và sản lượng. Diễn biến phức tạp của dịch bệnh trên toàn thế giới, đặc

biệt là ở Mỹ và Châu Âu - 2 thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam khiến cho lượng đơn hàng xuất khẩu bị hoãn, hủy và tạm thời không đàm phán các đơn hàng mới (Lục, 2020); (Long, 2020).

Ba là, thiếu hụt nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh cho các DN tham gia vào hoạt động sản xuất công nghiệp. Theo kết quả khảo sát của Tổng cục Thống kê (2020), có tới 45,4% số doanh nghiệp khảo sát đang bị thiếu hụt nguồn vốn cho SXKD, đây là một trong những khó khăn hàng đầu của doanh nghiệp hiện nay và cũng là tình trạng chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Khu vực doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ thiếu hụt vốn là 52,1%, đứng ở vị trí thứ hai sau khu vực doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản (Tổng cục Thống kê, 2020).

Bốn là, những gánh nặng của doanh nghiệp sản xuất CNHT và DN lắp ráp, bao gồm cả DN trong nước và DN FDI do tác động của dịch Covid-19. Theo Tổng cục Thống kê (2020), chi trả công lao động được đánh giá là gánh nặng lớn nhất đối với doanh nghiệp thời điểm hiện nay. Dịch Covid-19 làm cho tình hình kinh tế cả nước gặp khó khăn, hoạt động SXKD của doanh nghiệp bị đình trệ, bên cạnh đó doanh nghiệp còn chịu áp lực từ các khoản chi phí rất lớn để duy trì hoạt động của doanh nghiệp như: chi phí thuê mặt bằng, chi trả lãi vay ngân hàng, trả công cho lao động, chi phí thường xuyên khác,...

Theo thang điểm từ 1 đến 5, trong đó: 1 là gánh nặng lớn nhất, 5 là gánh nặng nhỏ nhất, các doanh nghiệp đánh giá mức độ từng loại chi phí doanh nghiệp đang phải đối mặt như sau:

Xếp hạng theo điểm trung bình của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, chi trả công lao động được đánh giá là gánh nặng lớn nhất đối với doanh nghiệp thời điểm hiện nay, với điểm số trung bình là 1,89; chi trả lãi vay ngân hàng 2,41 điểm; chi phí hoạt động thường xuyên khác 2,67 điểm; chi phí thuê mặt bằng 2,68 điểm; chi phí khác 4.02 điểm.

Xếp theo tỷ lệ doanh nghiệp chọn loại chi phí là gánh nặng lớn nhất, thì khoản chi trả công lao động được nhiều doanh nghiệp chọn nhất, chiếm tới 40,3%, chi trả lãi vay ngân hàng và chi thuê mặt bằng, với tỷ lệ lựa chọn lần lượt là 30,8% và 27,2%, cuối cùng là chi cho hoạt động thường xuyên khác 16,8%.

Tương tự xu hướng chung của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, đánh giá với chi trả công lao động là gánh nặng lớn nhất, khoản chi phí có số lượng doanh nghiệp cho điểm bằng 1 nhiều thứ hai là trả

lãi vay ngân hàng (trừ khu vực doanh nghiệp FDI lựa chọn là các khoản chi thường xuyên khác).

Ảnh hưởng của liên kết ngành CNHT dưới tác động của đại dịch Covid-19 có thể được thể hiện dưới các khía cạnh sau:

Thứ nhất, từ những kết quả phân tích thực trạng ở trên, có thể thấy rằng, sản xuất CNHT Việt Nam vẫn trong giai đoạn mới bắt đầu hình thành, kém phát triển, yếu và thiếu cả về quy mô và số lượng DN; sự liên kết giữa các DN trong nội bộ ngành sản xuất CNHT và giữa các DN CNHT với các DN lắp ráp còn yếu. Trong bối cảnh đại dịch, sự kém phát triển và tình liên kết yếu của ngành CNHT sẽ khiến hoạt động của tất cả các DN sản xuất công nghiệp trong nước càng trở nên khó khăn do những hạn chế khả năng tiếp cận và thâm nhập vào thị trường quốc tế và các chuỗi sản xuất toàn cầu đứt gãy dưới tác động của đại dịch, khiến cho việc nhập khẩu các sản phẩm CNHT phục vụ hoạt động sản xuất công nghiệp trong nước gặp nhiều hạn chế.

Thứ hai, chúng ta cũng không thể phủ nhận vai trò của ngành CNHT đối với sản xuất của các ngành còn lại trong nền kinh tế, điều này được thể hiện ở chỉ số liên kết xuôi của ngành CNHT đang ở mức tương đối cao. Do đó, CNHT vẫn rất cần đảm bảo phát triển để hạn chế nhập khẩu, thúc đẩy hơn nữa cho sản xuất công nghiệp trong nước, từ đó, giảm bớt khó khăn về nguồn cung đầu vào cho các DN lắp ráp, DN sản xuất công nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Thứ ba, sự liên kết yếu trong hoạt động sản xuất CNHT sẽ cản trở quá trình hợp tác, kết nối sản xuất, kết nối kinh doanh với các DN FDI đang hoạt động trong nước, các tập đoàn đa quốc gia, xuyên quốc gia,... hạn chế quá trình tham gia các chuỗi sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu. Do đó, thúc đẩy sự phát triển CNHT, mà trọng tâm là thúc đẩy liên kết trong hoạt động sản xuất và cung ứng các sản phẩm CNHT có ý nghĩa quan trọng trong việc nắm bắt các cơ hội của xu hướng dịch chuyển các dòng vốn FDI sang Việt Nam trong thời gian vừa qua.

Về nguyên nhân dẫn đến sự kém phát triển và sự liên kết yếu của ngành CNHT Việt Nam:

Thứ nhất, do năng lực của bản thân DN CNHT còn thấp, chủ yếu tập trung vào nhóm DN nhỏ và vừa, thiếu cả vốn, nhân lực và công nghệ; trong khi các chính sách thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là FDI lại chỉ đang tập trung phần lớn vào công nghiệp gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp và không thúc đẩy được tính liên kết trong hoạt động sản xuất công nghiệp. Trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp

trên toàn thế giới, việc kết nối sản xuất, kinh doanh gặp nhiều khó khăn hơn.

Thứ hai, chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp hiện nay còn rất thấp, sự liên kết giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp còn yếu, do đó, lao động hiện chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất, đổi mới sản xuất và đổi mới công nghệ tại DN.

Thứ ba, công nghệ sản xuất tại các DN hiện nay chỉ ở mức trung bình, trong khi Nhà nước chưa có các chính sách mạnh mẽ để hỗ trợ DN đổi mới và áp dụng công nghệ tiên tiến, việc tiếp cận các chính sách, các quỹ đổi mới công nghệ cũng gặp rất nhiều khó khăn.

Thứ tư, DN thiếu thông tin về xu hướng công nghệ, thông tin về thị trường, kết nối kinh doanh... do sự đứt gãy, chuyên dịch của các chuỗi cung ứng, chuỗi sản xuất công nghiệp trên toàn cầu trong bối cảnh đại dịch.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Từ những phân tích, đánh giá ở trên, có thể thấy rằng, CNHT hiện đang trong tình trạng rất kém phát triển, tuy nhiên, phát triển CNHT để thúc đẩy liên kết sản xuất công nghiệp vẫn là giải pháp cực kỳ cần thiết để Việt Nam có thể vượt qua khó khăn trong bối cảnh đại dịch vẫn diễn biến phức tạp trên thế giới, đồng thời, có thể tận dụng được cơ hội từ quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Để có thể phát triển ngành CNHT nhằm thúc đẩy liên kết trong bối cảnh dịch bệnh vẫn đang diễn biến phức tạp, cần tập trung vào một số giải pháp như sau:

Thứ nhất, chú trọng tới các chính sách thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trong bối cảnh dịch bệnh, cùng với những xung đột, mâu thuẫn giữa 2 nền kinh tế lớn trên thế giới là Trung Quốc và Mỹ, ngành CNHT Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội của việc thu hút các dòng dịch chuyển vốn FDI. Lúc này, CNHT rất cần các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển công nghệ, tạo ra môi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm CNHT. Để thu hút các dự án FDI vào sản xuất công nghiệp hỗ trợ, cần có chính sách định hướng đúng các dòng FDI chảy vào Việt Nam. Cùng với đó là các ưu đãi thích hợp đủ sức hấp dẫn. Đối với các doanh nghiệp FDI có qui mô vừa trở lên, thường có nguồn lực tương đối mạnh, vì vậy, một trong những ưu đãi mà họ quan tâm nhất khi đầu tư vào Việt Nam là ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI vừa và nhỏ có trình độ công nghệ và sản xuất rất cao cũng là đối tượng cần phải hướng tới để thu hút. Các

doanh nghiệp này có qui mô vừa và nhỏ, họ cần có sự hỗ trợ và sẵn sàng về mặt hạ tầng như mặt bằng, hệ thống nhà xưởng, thủ tục hành chính... trong các cụm công nghiệp hỗ trợ.

Thứ hai, tăng cường xây dựng và thực thi các chính sách hỗ trợ về khoa học công nghệ cho doanh nghiệp sản xuất CNHT cùng với các chính sách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực CNHT. Trong đó, trước mắt, các chính sách hỗ trợ về công nghệ có thể thực thi thông qua hệ thống Hiệp hội doanh nghiệp, các Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp,... để tiếp nhận các chuyên gia đến từ các nước có ngành CNHT phát triển như Hàn Quốc, Nhật Bản,... nhằm cung cấp các dịch vụ hướng dẫn về công nghệ, hướng dẫn về tiếp cận công nghệ mới, cũng như đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ nhân lực. Các trung tâm hỗ trợ, Hiệp hội cần nâng cấp về cơ sở vật chất cũng như trình độ chuyên môn để cung cấp các dịch vụ như kiểm định chất lượng sản phẩm CNHT cho doanh nghiệp, hỗ trợ xây dựng, hiện đại hóa công nghệ sản xuất, là câu nối để thu hút đầu tư vào công nghệ cho các doanh nghiệp CNHT trong nước.

Thứ ba, cần tăng cường hơn nữa các chính sách hỗ trợ thông tin, giới thiệu, xúc tiến thương mại, hỗ trợ DN tìm kiếm các nhà cung ứng mới, các khách hàng mới trong bối cảnh các chuỗi cung ứng cũ đã bị đứt gãy do ảnh hưởng của đại dịch. Các tổ chức như các Hiệp hội doanh nghiệp, ví dụ Hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ; Hiệp hội các doanh nghiệp CNHT TP Hà Nội, Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp,... cần phát huy tốt hơn vai trò cầu nối về thông tin, đầu tư và xúc tiến thương mại giữa các doanh nghiệp CNHT trong nước với các tập đoàn, doanh nghiệp lắp ráp ở tại Việt Nam và các tập đoàn đa quốc gia... ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Bình, T. T. C. (2010), *Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong ngành điện tử gia dụng ở Việt Nam*, (Tiên sỹ LATS Kinh tế), ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
2. Bộ Công thương. (2018), *Thực trạng và giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam*, Paper presented at the Hội nghị về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam, Hà Nội.
3. Châu, H. V. (Ed.) (2010), *Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam đến năm 2020*, Hà Nội: Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.

4. Cường, B. B., Trinh, B., & Hùng, D. M. (2004), *Phương pháp phân tích kinh tế và môi trường thông qua mô hình Input - Output*, Hà Nội: Nhà xuất bản Thống kê.
5. Dobson, S. M. (1984), *An analysis of the role of linkages in peripheral area development: the case of devon and cornwall*, University of Exeter.
6. Liêm, P. S., *Tăng cường liên kết công nghiệp giữa Hà Nội và các địa phương trong vùng thủ đô*, Retrieved from http://www.vncold.vn/Modules/CMS/Upload/10/YKien_BinhLuan/141226/LienKe_tHNvaCacTinh.pdf.
7. Long, N. (2020), *Ngành công nghiệp chế biến chế tạo "oản minh" chống chịu với Covid-19*, Retrieved from <https://www.vcci.com.vn/nganh-cong-nghiep-che-bien-che-cao-oan-minh-chong-choi-voi-covid-19>
8. Lục, C. V. (2020), *Đại dịch Covid-19 tác động mạnh đến ngành kinh tế nào của Việt Nam?*, Retrieved from <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/15243-dai-dich-covid-19-tac-dong-manh-den-nganh-kinh-te-nao-cua-viet-nam>
9. Mori, J. (2005), *Development of Supporting Industries for Vietnam's Industrialization: Increasing Positive Vertical Externalities through Collaborative Training*, (Master), The Fletcher School, Tufts University.
10. Porter, M. (2012), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia* (sách dịch), (N. N. Toàn, L. N. Hà, N. Q. Nga, & L. T. Hải, Trans.). Hồ Chí Minh, Việt Nam: Nhà xuất bản Trẻ.
11. Sang, L. X., & Huyền, N. T. T. (2011), *Chính sách thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ: Lý luận, thực tiễn và định hướng cho Việt Nam*, Paper presented at the Chính sách tài chính hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam.
12. Sodhi, H. S. (2020), *Effect of Corona Virus on the Manufacturing and Supply Chain Industry across World*, doi:10.26488/IEJ.13.6.1251.
13. Sulistiyani, & Riyanto, S. (2020), *The Impact of the Covid-19 Pandemic on the Manufacturing Industry*, International Journal of Research and Innovation in Social Science (IJRISS), IV(Issue VI, June 2020), 172-175.
14. Thảo, N. P. (2015), *Sử dụng mô hình cân đối liên ngành trong việc lựa chọn ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, 31(4), 1-10.
15. Thúy, N. T. X. (2007), *Chương 2: Công nghiệp hỗ trợ: Tổng quan về khái niệm và sự phát triển*. In K. Ohno (Ed.), *Xây dựng công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam* (pp. 29-52), Việt Nam: Nhà xuất bản Lao Động Xã Hội.
16. Toàn, N. M. (2011), *Mô hình cân đối liên ngành trong phân tích và dự báo sản lượng, thu nhập và việc làm*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng, 3(44), 215-223.
17. Tổng cục Thống kê. (2020), *Báo cáo Kết quả khảo sát đánh giá tác động của dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp*, Retrieved from Hà Nội: <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=382&idmid=2&ItemID=19623>.
18. UNIDO. (2020), *Impact of Covid-19 on the manufacturing sector in Egypt*, Retrieved from https://www.unido.org/sites/default/files/files/2020-08/Brefing_Note_Egypt_Impact_of_COVID19_on_the_Manufacturing_Sector.pdf.

Summary

The paper will examine the role of the supporting industry (SI) to improve the linkages in the context that from the end of 2019 to now, the world and domestic economies are suffering from severe impact from the Covid-19 pandemic.. To push back the challenge, development SI will have a very important significance in promoting the linkage between domestic supporting enterprises and assembling enterprises, FDI enterprises, etc; raising the localization rate, improve value-added products and enhance competition for products and the whole economy, ... Based on the methodology approach of interdisciplinary balance sheet (I/O), the paper identifies the linkage coefficients between supporting industries to other manufacturing sectors in the economy and the entire economy, thereby, the conclusion of the paper shows that supporting industries have an important role as a sector that provides inputs to the manufacturing sectors in the economy.